

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 13: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Bùi Tuyên	Trộn đường (lộ giới 19m Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
2	Đào Tấn (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	Ngã ba Hùng Vương	Giáp cầu Ông Thủy (phía Nam)	14.560.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000	4.100.000	3.690.000
		Đoạn còn lại		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
3	Đèo Nhông - Dương Liễu	Đường Đ3, khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú - lộ giới 15m		14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000
4	Đồi Mười	Đường Đ2, khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú		9.200.000	4.600.000	4.140.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
5	Đường ĐT638	Giáp đường Quốc lộ 1D	Giáp ranh giới giữa phường Quy Nhơn Tây	12.320.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
6	Hồ Đắc Di	Trộn đường		7.980.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
7	Hồ Huân Nghiệp	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		5.800.000	2.900.000	2.610.000	2.180.000	1.970.000	1.640.000	1.480.000
8	Hùng Vương	Cầu Đồi	Giáp Cầu Sông Ngang	20.620.000	10.310.000	9.280.000	7.740.000	6.970.000	5.810.000	5.230.000
		Cầu Sông Ngang	Công viên Phú Tài	28.630.000	14.320.000	12.890.000	10.740.000	9.670.000	8.060.000	7.260.000
9	Huỳnh Minh	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
10	Huỳnh Ngọc Huệ	Lộ giới 15,5m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
11	Khu dân cư HH1- HH2	Đường DS 1, lộ giới 14m		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
12	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	Giáp Cầu Diêu Trì	Giáp Cầu An Phú	22.600.000	11.300.000	10.170.000	8.480.000	7.640.000	6.360.000	5.730.000
		Từ Cầu An Phú	Giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia	16.240.000	8.120.000	7.310.000	6.090.000	5.490.000	4.570.000	4.120.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Từ ngã 3 đường vào Công ty Bía	Hết Cây Xăng đầu Binh Đoàn 15	15.190.000	7.600.000	6.840.000	5.700.000	5.130.000	4.280.000	3.860.000
13	Lê Tấn Quốc	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
14	Mai Chí Thọ	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
15	Nguyễn An Khuong	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
16	Nguyễn Chí Diệu	Lộ giới 12m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
17	Nguyễn Công Hoan	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
18	Nguyễn Diêu (nói dài)	Đường Hùng Vương	Giáp đường Đào Tấn	12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
19	Nguyễn Trọng	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Núi Bà	Trường Ischool	Trường THCS Nhơn Phú	9.550.000	4.780.000	4.310.000	3.590.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
21	Quốc lộ 1D	Giáp đường Hùng Vương	Giáp ranh phường Nhơn Phú	14.340.000	7.170.000	6.460.000	5.380.000	4.850.000	4.040.000	3.640.000
		Ranh giới phường Trần Quang Diệu - Nhơn Phú (cũ)	Ngã 3 Điện Biên Phủ	15.700.000	7.850.000	7.070.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000
22	Quỹ đất phía Tây Bệnh viện Y học cổ truyền	Đường quy hoạch lộ giới 30m		24.000.000	12.000.000	10.800.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000
23	Thuận Ninh	Đường Hùng Vương	Trường Ischool	14.020.000	7.010.000	6.310.000	5.260.000	4.740.000	3.950.000	3.560.000
24	Trần Đại Nghĩa	Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hàm Dầu)	Giáp ngã 4 đường Trục trung tâm (phường Trần Quang Diệu)	9.100.000	4.550.000	4.100.000	3.420.000	3.080.000	2.570.000	2.320.000
25	Trần Đức Hòa	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
26	Trần Nhân Tông	Đường Hùng Vương	Giáp đường xe lửa	11.410.000	5.710.000	5.140.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
27	Trần Quốc Hoàn	Lộ giới 24m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
28	Trần Văn Cẩn	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
29	Văn Tiến Dũng	Lộ giới 12m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)		15.280.000	7.640.000	6.880.000	5.730.000	5.160.000	4.300.000	3.870.000
30	Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyet).	Đường đất có lộ giới trên 5m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000
		Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		4.260.000	2.130.000	1.920.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
31	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu công nghiệp Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh)	Đường trục trung tâm khu công nghiệp Phú Tài (đoạn từ Công ty Bia đến Công ty Như Ý)		7.620.000	3.810.000	3.430.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000
		Đường bê tông xi măng lộ giới từ 5m trở lên		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
		Đường bê tông xi măng lộ giới từ 2m đến dưới 5m		2.360.000	1.180.000	1.070.000	890.000	810.000	670.000	610.000
		Đường bê tông xi măng lộ giới dưới 2m trở xuống		1.860.000	930.000	840.000	700.000	630.000	530.000	480.000
32	Đường bờ kè sông Dinh, bờ Bắc và bờ Nam, lộ giới 14m	Đường Hùng Vương	Đường Đào Tấn	12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Đường bờ kè sông Dinh, bờ Bắc và bờ Nam, lộ giới 15m	Đập Phú Xuân	Giáp đường sắt	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường sắt	Đường Hùng Vương	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
34	Đường BTXM lộ giới 7m từ đường D3 (Khu dân cư Đông trụ sở UBND phường Nhơn Phú (cũ) đến đập dâng Phú Xuân, phường Nhơn Phú (cũ) (đoạn nhà ông Nguyễn Tấn)			5.610.000	2.810.000	2.530.000	2.110.000	1.900.000	1.590.000	1.440.000
35	Đường nội bộ vào khu cơ sở giết mổ động vật Bạch Tuyết cũ, KV5, phường Nhơn Phú (cũ)			11.410.000	5.710.000	5.140.000	4.290.000	3.870.000	3.220.000	2.900.000
36	HTKT Khu dân cư Khu vực 4&5, phường Nhơn Phú (cũ) (giai đoạn 1+2)	Đường D1 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m)		11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường D2 (Nối từ đường D8 đến đường D9, lộ giới 16m)		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D3 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 16,5m)		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
		Đường D8 (Nối từ đường D1 đến đường D2, lộ giới 24m)		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
		Đường D9 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D15 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D4 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D5 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D6 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D7 - Lộ giới 14m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D10 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D11 - Lộ giới 14m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D12 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D13 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
		Đường D14 - Lộ giới 13m		10.630.000	5.320.000	4.790.000	3.990.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000
37	Khu dân cư khu vực 1, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường DS1 - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường D1 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D1 nối dài - Lộ giới 8,5m		8.160.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000	2.300.000	2.070.000
		Đường D3 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D4 - Lộ giới 30m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường DS2 - Lộ giới 30m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường D5 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D6 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D7 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D8 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường DS3 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường D17 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D18 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường DS10 - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D9 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường DS8A - Lộ giới 18m		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
		Đường DS7A - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường DS7 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D10 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D11 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D12 - Lộ giới 13m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D13 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D14 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D14 nối dài - Lộ giới 10m		8.480.000	4.240.000	3.820.000	3.180.000	2.870.000	2.390.000	2.160.000
		Đường DS8 - Lộ giới 18m		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
		Đường D15 - Lộ giới 12m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường D16 - Lộ giới 14m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường DS9 - Lộ giới 30m		12.320.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Đường DS8B - Lộ giới 16m		9.760.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000	2.750.000	2.480.000
		Đường DS11 - Lộ giới 22m		10.880.000	5.440.000	4.900.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
38	Khu dân cư khu vực 4 & 5, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường D1 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m)		11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường D3 (Nối từ đường D15 đến đường D8, lộ giới 17m)		11.760.000	5.880.000	5.300.000	4.410.000	3.970.000	3.310.000	2.980.000
		Đường D8 (Nối từ đường D1 đến đường D2, lộ giới 24m)		12.040.000	6.020.000	5.420.000	4.520.000	4.070.000	3.390.000	3.060.000
		Đường D9 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.360.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000
		Đường D2 (Nối từ đường D8 đến đường D9, lộ giới 13m)		10.360.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000
		Đường D15 (Nối từ đường D1 đến đường D3, lộ giới 13m)		10.360.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000	2.920.000	2.630.000
39	Khu dân cư khu vực 5, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường Hồ Đắc Di - Lộ giới 16m		14.230.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000	4.010.000	3.610.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
40	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		14.230.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000	4.010.000	3.610.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 18m		14.230.000	7.120.000	6.410.000	5.340.000	4.810.000	4.010.000	3.610.000
		Đường ĐS3, ĐS4, ĐS5 - Lộ giới 14m		13.550.000	6.780.000	6.110.000	5.090.000	4.590.000	3.820.000	3.440.000
		Đường ĐS6, ĐS7, ĐS8, ĐS10 - Lộ giới 13m		8.900.000	4.450.000	4.010.000	3.340.000	3.010.000	2.510.000	2.260.000
		Đường ĐS1 - Lộ giới 14m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 12m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
40	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường ĐS3 - Lộ giới 10m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 10m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 13m- 14m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 12m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 13m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS8 - Lộ giới 13m		14.300.000	7.150.000	6.440.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000
41	Khu dân cư khu vực 9, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 18m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 30m		7.900.000	3.950.000	3.560.000	2.970.000	2.680.000	2.230.000	2.010.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 22m		7.000.000	3.500.000	3.150.000	2.630.000	2.370.000	1.980.000	1.790.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS2A - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS9 - Lộ giới 14m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS10 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS11 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS14 - Lộ giới 14m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS16 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS17 - Lộ giới 12m		6.200.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000	1.750.000	1.580.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS8 - Lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 22m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.030.000	1.830.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 30m		8.100.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000	2.280.000	2.060.000
		Đường ĐS12 - Lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS13 - Lộ giới 14m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS15 - Lộ giới 14m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS18 - Lộ giới 14m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Đường ĐS19 - Lộ giới 18m		6.800.000	3.400.000	3.060.000	2.550.000	2.300.000	1.920.000	1.730.000
42	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn	Đường lộ giới 16m		14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000
		Đường lộ giới 14m		12.500.000	6.250.000	5.630.000	4.690.000	4.230.000	3.520.000	3.170.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Phú - Bố trí Tái định cư	Đường lộ giới 12m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
43	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 30m		20.160.000	10.080.000	9.080.000	7.560.000	6.810.000	5.670.000	5.110.000
		Đường lộ giới 20m		17.920.000	8.960.000	8.070.000	6.720.000	6.050.000	5.040.000	4.540.000
		Đường lộ giới 16m		13.060.000	6.530.000	5.880.000	4.900.000	4.410.000	3.680.000	3.320.000
44	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú (cũ) (giai đoạn 3)	Đường lộ giới 30m		19.500.000	9.750.000	8.780.000	7.320.000	6.590.000	5.490.000	4.950.000
		Đường lộ giới 20m		17.500.000	8.750.000	7.880.000	6.570.000	5.920.000	4.930.000	4.440.000
		Đường lộ giới 18m		16.500.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000
		Đường lộ giới 17m		16.500.000	8.250.000	7.430.000	6.190.000	5.580.000	4.650.000	4.190.000
		Đường lộ giới 16m		14.000.000	7.000.000	6.300.000	5.250.000	4.730.000	3.940.000	3.550.000
		Đường lộ giới 12m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
45	Khu dân cư KV1- phường Trần Quang Diệu (cũ) (giai đoạn 2)	Đường D2 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D3 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D4 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D5 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D6 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D7 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D8 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D10 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D11 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D12 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D13 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D14 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D15 - Lộ giới 12m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D3 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường D17 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường D18 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường DS1a - Lộ giới 18m		10.850.000	5.430.000	4.890.000	4.080.000	3.680.000	3.060.000	2.760.000
		Đường DS2 - Lộ giới 30m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường DS3 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường DS7 - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường DS8 - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường DS8A - Lộ giới 18m		9.920.000	4.960.000	4.470.000	3.720.000	3.350.000	2.790.000	2.520.000
		Đường DS8B - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường DS10 - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Đường DS11 - Lộ giới 22m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
46	Khu dân cư phía Đông viện sốt rét	Đường Đ3, Đ6 - Lộ giới 20m		16.800.000	8.400.000	7.560.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhon, phường Nhon Phú (cũ)	Đường Đ2 - Lộ giới 15m		13.930.000	6.970.000	6.280.000	5.230.000	4.710.000	3.930.000	3.540.000
		Đường Đ1 - Lộ giới 14m		12.860.000	6.430.000	5.790.000	4.830.000	4.350.000	3.630.000	3.270.000
		Đường Đ4, Đ5 - Lộ giới 14m		7.400.000	3.700.000	3.330.000	2.780.000	2.510.000	2.090.000	1.890.000
		Đường Đ7 - Lộ giới 9m		9.290.000	4.650.000	4.190.000	3.490.000	3.150.000	2.620.000	2.360.000
47	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhon Phú (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 12m		10.600.000	5.300.000	4.770.000	3.980.000	3.590.000	2.990.000	2.700.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 12m		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 30m		13.800.000	6.900.000	6.210.000	5.180.000	4.670.000	3.890.000	3.510.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 20m		12.600.000	6.300.000	5.670.000	4.730.000	4.260.000	3.550.000	3.200.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 12m		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 16m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường ĐS8 - Lộ giới 12m		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS9 - Lộ giới 20m (đường Trần Nhân Tông)		11.520.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000	3.240.000	2.920.000
48	Khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường ĐS1- Lộ giới 18m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS2- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS3- Lộ giới 16m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS4- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS5- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS6- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS7- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
49	Khu đất Xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 18m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 16m		14.910.000	7.460.000	6.720.000	5.600.000	5.040.000	4.200.000	3.780.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS4 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 13m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS8- Lộ giới 14m		12.780.000	6.390.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
		Đường ĐS9 - Lộ giới 30m		23.430.000	11.720.000	10.550.000	8.790.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000
50	Khu đô thị Long Vân 2 - Tái định cư	Đường N5 - Lộ giới 16m (từ N12 đến N9)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường N6 - Lộ giới 16m (từ N5 đến N12)		9.600.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000
		Đường N7 - Lộ giới 20,5m (từ N5 đến N12)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
		Đường N12 - Lộ giới 20m (từ N5 đến N7)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
51	Khu Đô thị mới Long Vân (A2), phường Trần	Tuyến đường D3 - Lộ giới 15,5m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Quang Diệu (cũ) (TĐC cho các hộ bị ảnh hưởng dự án Tuyến đường N5 và D5)	Tuyến đường D6 - Lộ giới 24m		10.560.000	5.280.000	4.760.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Tuyến đường N9 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Tuyến đường N10 - Lộ giới 14m		9.440.000	4.720.000	4.250.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
52	Khu đô thị mới Long Vân (Khu A1)	Tuyến Long Vân - Long Mỹ - Lộ giới 42m		21.000.000	10.500.000	9.450.000	7.880.000	7.100.000	5.910.000	5.320.000
		Tuyến D3 - Lộ giới 15,5m		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
		Tuyến D4 - Lộ giới 15,5m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N6 - Lộ giới 50m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N8 - Lộ giới 15,5m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N11 - Lộ giới 37m		18.500.000	9.250.000	8.330.000	6.940.000	6.250.000	5.210.000	4.690.000
		Tuyến N14 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Tuyến N18 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Tuyến N19 - Lộ giới 15,5m		18.000.000	9.000.000	8.100.000	6.750.000	6.080.000	5.070.000	4.570.000
53	Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2)	Tuyến D1 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Tuyến D3 - Lộ giới 15,5m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Tuyến N8 - Lộ giới 15,5m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Tuyến N9 - Lộ giới 14m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Tuyến N10 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N11 - Lộ giới 37m		20.000.000	10.000.000	9.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000
		Tuyến N12 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N13 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N13a - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N14 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Tuyến N15 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
54	Khu đô thị Vân Hà, phường Nhơn Phú (cũ)	Tuyến N16 - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
		Tuyến N17 - Lộ giới 14m		15.100.000	7.550.000	6.800.000	5.670.000	5.110.000	4.260.000	3.840.000
		Tuyến N18 - Lộ giới 24m		17.000.000	8.500.000	7.650.000	6.380.000	5.750.000	4.790.000	4.320.000
		Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS6 - Lộ giới 30m		19.170.000	9.590.000	8.640.000	7.200.000	6.480.000	5.400.000	4.860.000
		Đường ĐS7 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS8 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS9 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS10 - Lộ giới 18m		13.850.000	6.930.000	6.240.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000
		Đường ĐS11 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS12 - Lộ giới 16m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS13 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS14 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS15 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS16 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS17 - Lộ giới 15m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường ĐS18 - Lộ giới 18m		13.850.000	6.930.000	6.240.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000
		Tuyến đường nối QL19C với Cảng Quy Nhơn Lộ giới 40m		23.430.000	11.720.000	10.550.000	8.790.000	7.920.000	6.600.000	5.940.000
55	Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu	Đường lộ giới 8m		8.260.000	4.130.000	3.720.000	3.100.000	2.790.000	2.330.000	2.100.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	vực 5 phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 10m (Xung quanh chợ)		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
		Đường lộ giới 14m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường lộ giới 20m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Các lô đường có lộ giới 18m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
		Các lô đường có lộ giới từ $\geq$ 10m đến 12m		12.000.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000	3.380.000	3.050.000
		Đường nội bộ có lộ giới < 10m		10.000.000	5.000.000	4.500.000	3.750.000	3.380.000	2.820.000	2.540.000
56	Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường Nguyễn Tạo		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m		6.500.000	3.250.000	2.930.000	2.440.000	2.200.000	1.830.000	1.650.000
		Các lô mặt tiền đường bê tông có lộ giới 7m		4.400.000	2.200.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000	1.240.000	1.120.000
57	Khu tái định cư đa phương thức,	Đường quy hoạch lộ giới 16m		10.310.000	5.160.000	4.650.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	phường Trần Quang Diệu (cũ)	Võ Văn Hiệu - Đường số 4, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu		8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
		Trương Văn Đa - Đường số 2 và 3, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu		8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
58	Khu tái định cư Đông núi Mồ Côi phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 20m		12.830.000	6.420.000	5.780.000	4.820.000	4.340.000	3.620.000	3.260.000
		Đường lộ giới 16m		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
		Đường lộ giới 14m		9.850.000	4.930.000	4.440.000	3.700.000	3.330.000	2.780.000	2.510.000
		Đường lộ giới 12m		8.060.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
59	Khu tái định cư dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ	Tuyến đường bê tông có lộ giới 8m		5.160.000	2.580.000	2.330.000	1.940.000	1.750.000	1.460.000	1.320.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	1D đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Vân	Tuyến đường: ĐS2, ĐS3 và ĐS4 có lộ giới 12m		8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
		Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 16m		10.310.000	5.160.000	4.650.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000
		Cù Huy Cận - Đường ĐS11, ĐS11a, lộ giới 22m, khu tái định cư HH1- HH2, phường Trần Quang Diệu		15.910.000	7.960.000	7.170.000	5.970.000	5.380.000	4.480.000	4.040.000
	60	Khu tái định cư HH1 - HH2, phường Trần Quang Diệu (cũ)	Dương Đức Hiền - Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Lê Thị Xuyên - Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1- HH2, phường Trần Quang Diệu		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường ĐS1a - Lộ giới 14m		10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
61	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường Ngô Mây nổi dài, phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 48m		19.400.000	9.700.000	8.730.000	7.280.000	6.560.000	5.460.000	4.920.000
		Đường lộ giới 20m		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.930.000	2.640.000
		Đường Đ1 - Lộ giới 14m		8.100.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000	2.280.000	2.060.000
		Đường Đ2 - Lộ giới 15m		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
		Đường Đ3 - Lộ giới 13m		8.000.000	4.000.000	3.600.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000
		Đường N1 - Lộ giới 15m		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
		Đường N2 - Lộ giới 15m		8.700.000	4.350.000	3.920.000	3.270.000	2.950.000	2.460.000	2.220.000
62	Khu tái định cư phục vụ dự án	Đường ĐS1 - Lộ giới 30m		12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ quốc lộ 1D đến quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường ĐS2 - Lộ giới 14m		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 16m		12.360.000	6.180.000	5.570.000	4.640.000	4.180.000	3.480.000	3.140.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 14m		11.770.000	5.890.000	5.310.000	4.420.000	3.980.000	3.320.000	2.990.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 16m		7.840.000	3.920.000	3.530.000	2.940.000	2.650.000	2.210.000	1.990.000
		Đường ĐS12 (thuộc dự án Khu dân cư núi mồ côi) Lộ giới 16m		12.360.000	6.180.000	5.570.000	4.640.000	4.180.000	3.480.000	3.140.000
		Đường ĐS5 (thuộc dự án Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú) Lộ giới 20m		10.240.000	5.120.000	4.610.000	3.840.000	3.460.000	2.880.000	2.600.000
63	Khu Tái định cư phường Nhơn Phú (cũ) thuộc DA Tuyến đường 19C kết nối Cảng Quy Nhơn	Đường số 3 - Lộ giới 18m (4- 10-4)m		15.340.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
		Đường số 5 - Lộ giới 18m (4- 10-4)m		15.340.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 16 - Lộ giới 18m (4- 10-4)m		15.340.000	7.670.000	6.910.000	5.760.000	5.190.000	4.320.000	3.890.000
		Đường số 19 - Lộ giới 14m (3,5-7-3,5)m		11.720.000	5.860.000	5.280.000	4.400.000	3.960.000	3.300.000	2.970.000
		Đường số 20 - Lộ giới 18m (4- 10-4)m		16.410.000	8.210.000	7.390.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000
		Đường số 24 - Lộ giới 16m (4- 8-4)m		13.000.000	6.500.000	5.850.000	4.880.000	4.400.000	3.660.000	3.300.000
64	Khu tái định cư vườn rau phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 10m		13.420.000	6.710.000	6.040.000	5.040.000	4.540.000	3.780.000	3.410.000
		Đường lộ giới 9m		10.740.000	5.370.000	4.840.000	4.030.000	3.630.000	3.030.000	2.730.000
65	Khu tái định cư vườn ươm phường Nhơn Phú (cũ)	Đường lộ giới 6,5m		11.630.000	5.820.000	5.240.000	4.370.000	3.940.000	3.280.000	2.960.000
		Đường lộ giới 5,5m		6.900.000	3.450.000	3.110.000	2.590.000	2.340.000	1.950.000	1.760.000
66	Khu TĐC phục vụ nâng cấp, mở rộng QL 1D tại khu HH1 và HH2	Đường ĐS1a - Lộ giới 19,5m		16.000.000	8.000.000	7.200.000	6.000.000	5.400.000	4.500.000	4.050.000
		Đường ĐS1a - Lộ giới 18m		15.500.000	7.750.000	6.980.000	5.820.000	5.240.000	4.370.000	3.940.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	thuộc Khu quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KV1 và KV9, phường Trần Quang Diệu (cũ), thành phố Quy Nhơn	Đường quy hoạch - Lộ giới 14m		15.000.000	7.500.000	6.750.000	5.630.000	5.070.000	4.230.000	3.810.000
67	Tuyến đường bờ kè 2 bên sông Dinh (bờ phái Bắc và bờ phía Nam)	Đập Phú Xuân	Giáp đường Sắt	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường sắt	Giáp đường Hùng Vương	10.530.000	5.270.000	4.750.000	3.960.000	3.570.000	2.970.000	2.680.000
		Đường Hùng Vương	Giáp đường Đào Tấn	12.800.000	6.400.000	5.760.000	4.800.000	4.320.000	3.600.000	3.240.000
68	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (ngã 3 đường vào Công ty Bìa hoặc ngã 3 Hầm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành	Giáp ngã 4 đường Trục trung tâm - Hết Trạm điện E21		7.050.000	3.530.000	3.180.000	2.650.000	2.390.000	1.990.000	1.800.000
		Đoạn còn lại		3.030.000	1.520.000	1.370.000	1.140.000	1.030.000	860.000	780.000
69	Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A	Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A)		6.400.000	3.200.000	2.880.000	2.400.000	2.160.000	1.800.000	1.620.000
		Đoạn tiếp theo cho đến 200m		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn còn lại		3.590.000	1.800.000	1.620.000	1.350.000	1.220.000	1.020.000	920.000
70	Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của phường Trần Quang Diệu (cũ)	Đường lộ giới từ 4m trở lên		2.360.000	1.180.000	1.070.000	890.000	810.000	670.000	610.000
		Đường lộ giới dưới 4m trở xuống		1.390.000						